

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 2**MÔN: TIẾNG ANH 5 PHONICS SMART****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com****I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest.**

1.

A. cleaned: /kli:nd/

B. stayed: /steɪd/

C. painted: /'peɪntɪd/

Đáp án C có đuôi -ed được phát âm là /ɪd/, những từ còn lại đều có đuôi -ed được phát âm là /d/.

Đáp án: C

2.

A. plays: /pleɪz/

B. cooks: /kʊks/

C. hats: /hæts/

Đáp án A có đuôi -s được phát âm là /z/, những phương án còn lại đuôi -s đều được phát âm là /s/.

Đáp án: A

3.

A. watched: /wɒtʃt/

B. received: /rɪ'si:vɪd/

C. washed: /wɒʃt/

Đáp án B có đuôi -ed được phát âm là /ɪd/, những phương án còn lại đuôi -ed đều được phát âm là /t/.

Đáp án: B

II. Listen and choose True or False.**Bài nghe:**

1. Hi, I'm Mary. I ride my bike to school every day because I live near it. I think it's good for my health. I usually ride to school alone, sometimes with my friends.
2. Hello, I'm Peter. I'm not really interested in playing football. I prefer playing chess with my friends after school. It's definitely interesting!
3. Hi, I'm Jane. I always help my mom with the housework. I clean my room and water the plants every Saturday. I'm happy because I can help my mom.
4. The students are in the library now. Some of them are reading books, while others are using the computers to do their homework. Everyone is so quiet.
5. On Sundays, the children in our neighborhood often gather in the park to play games, like hide-and-seek and badminton. They have so much fun together!

Tạm dịch:

1. Xin chào, tôi là Mary. Tôi đi xe đạp đến trường mỗi ngày vì tôi sống gần trường. Tôi nghĩ rằng điều đó tốt cho sức khỏe của mình. Tôi thường đi học một mình, thỉnh thoảng có bạn đi cùng.
2. Xin chào, tôi là Peter. Tôi không thực sự thích chơi bóng đá. Tôi thích chơi cờ với bạn bè sau giờ học. Chắc chắn là rất thú vị!
3. Xin chào, tôi là Jane. Tôi luôn giúp mẹ làm việc nhà. Tôi dọn dẹp phòng và tưới cây mỗi thứ Bảy. Tôi rất vui vì có thể giúp mẹ.
4. Bây giờ các bạn học sinh đang ở thư viện. Một số bạn đang đọc sách, trong khi những bạn khác đang sử dụng máy tính để làm bài tập. Mọi người đều rất im lặng.
5. Vào Chủ nhật, những đứa trẻ trong khu phố chúng tôi thường tụ tập ở công viên để chơi các trò chơi như trốn tìm và cầu lông. Chúng rất vui khi chơi cùng nhau!

1.

Giải thích:

Mary always goes to school by bike with her friends.

(Mary luôn đi học bằng xe đạp cùng với bạn bè của mình.)

Thông tin: I usually ride to school alone, sometimes with my friends.

(Tôi thường đi học một mình, thỉnh thoảng có bạn đi cùng.)

Đáp án: False

2.

Giải thích:

Peter likes playing football after school.

(Peter thích chơi bóng đá sau giờ học.)

Thông tin: I prefer playing chess with my friends after school.

(Tôi thích chơi cờ với bạn bè sau giờ học.)

Đáp án: False

3.

Giải thích:

Jane doesn't help her mom with housework.

(Jane không giúp mẹ làm việc nhà.)

Thông tin: I always help my mom with the housework.

(Tôi luôn giúp mẹ làm việc nhà.)

Đáp án: False

4.

Giải thích:

Some students are reading books in the library now.

(Một số học sinh đang đọc sách trong thư viện ngay lúc này.)

Thông tin: The students are in the library now. Some of them are reading books, while others are using the computers to do their homework.

(Bây giờ các bạn học sinh đang ở thư viện. Một số bạn đang đọc sách, trong khi những bạn khác đang sử dụng máy tính để làm bài tập.)

Đáp án: True

5.

Giải thích:

The children play games together on Sundays.

(Những đứa trẻ chơi trò chơi cùng nhau vào Chủ nhật.)

Thông tin: On Sundays, the children in our neighborhood often gather in the park to play games

(Vào Chủ nhật, những đứa trẻ trong khu phố chúng tôi thường tụ tập ở công viên để chơi)

Đáp án: True

III. Choose the correct answer.

1.

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + động từ được chia + tân ngữ.

She **walks** to school every morning.

(Cô ấy đi bộ đến trường mỗi ngày.)

Đáp án: B

2.

Giải thích:

Could + động từ nguyên mẫu: có thể làm gì (nói về khả năng ở thì quá khứ đơn)

I could **ride** a bike when I was five.

(Tôi có thể đi xe đạp khi tôi 5 tuổi.)

Đáp án: A

3.

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ + trạng từ thời gian.

We **lived** in a big city last year.

(Chúng tôi đã sống ở một thành phố lớn vào năm ngoái.)

Đáp án: B

4.

Giải thích:

Dạng sở hữu cách: đối tượng sở hữu + 's + đối tượng bị sở hữu

What's your **father's** job?

(Bố bạn làm nghề gì?)

Đáp án: B

5.

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Did you save money to buy that doll? – Yes, I did. I really liked it.

(Bạn đã tiết kiệm tiền để mua con búp bê đó đúng không? – Đúng vậy. Tôi thích nó lắm.)

Đáp án: B

IV. Read and complete sentences. Use NO MORE THAN THREE WORDS.

My name is Tom, and I live in a big apartment with my family. My father is a doctor, and he works at the city hospital. He often comes home late because he is very busy. My mother is a teacher at a primary school. She loves teaching children and always prepares her lessons carefully. I have a younger sister named Anna. She is only three years old, she is very smart and cute. Every evening, I help my mother wash the dishes and water the plants in the garden. On weekends, we usually go to the park together to ride bicycles or have a picnic. Sometimes, we visit my grandparents in the countryside. They have a big garden with many flowers and fruit trees. My family loves spending time together, and we always have lots of fun.

Tạm dịch:

Tên tôi là Tom, và tôi sống trong một căn hộ lớn cùng gia đình. Bố tôi là bác sĩ, và ông làm việc tại bệnh viện thành phố. Ông thường về nhà muộn vì công việc rất bận rộn. Mẹ tôi là giáo viên trường tiểu học. Mẹ rất yêu thích công việc dạy học và luôn chuẩn bị bài giảng rất cẩn thận. Tôi có một em gái tên là Anna. Em mới chỉ ba tuổi, rất thông minh và dễ thương. Mỗi buổi tối, tôi giúp mẹ rửa bát và tưới cây trong vườn. Vào cuối tuần, gia đình tôi thường đi công viên cùng nhau để đạp xe hoặc tổ chức picnic. Thỉnh thoảng, chúng tôi đến thăm ông bà ở quê. Ông bà có một khu vườn lớn với nhiều hoa và cây ăn quả. Gia đình tôi rất yêu quý thời gian bên nhau, và chúng tôi luôn có những giờ phút vui vẻ.

1.

Giải thích:

Tom's father often comes home late because he is _____ with his work.

(Tom thường về nhà muộn vì công việc rất _____ của bố tôi.)

Thông tin: He often comes home late because he is very busy.

(Ông thường về nhà muộn vì công việc rất bận rộn.)

Đáp án: busy

2.

Giải thích:

Tom's mother works at a _____.

(Mẹ của Tom làm việc tại một _____.)

Thông tin: My mother is a teacher at a primary school.

(Mẹ tôi là giáo viên trường tiểu học.)

Đáp án: primary school

3.

Giải thích:

Tom's younger sister is _____ and cute.

(Em gái của Tom rất _____ và dễ thương.)

Thông tin: I have a younger sister named Anna. She is only three years old, she is very smart and cute.

(Tôi có một em gái tên là Anna. Em mới chỉ ba tuổi, rất thông minh và dễ thương.)

Đáp án: smart

4.

Giải thích:

Tom helps his mother _____ and water the plants.

(Tom giúp mẹ _____ và tưới cây.)

Thông tin: Every evening, I help my mother wash the dishes and water the plants in the garden.

(Mỗi buổi tối, tôi giúp mẹ rửa bát và tưới cây trong vườn.)

Đáp án: wash the dishes

5.

Giải thích:

On weekends, his family sometimes visits _____ in the countryside.

(Vào cuối tuần, gia đình của Tom đôi khi thăm _____ ở quê.)

Thông tin: Sometimes, we visit my grandparents in the countryside.

(Thỉnh thoảng, chúng tôi đến thăm ông bà ở quê.)

Đáp án: his grandparents

V. Rearrange the words to make correct sentences.

1. do/ often/ you/ How/ your homework?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn:

Wh + do/does + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu?

Đáp án: How often do you do your homework?

(Bạn làm bài tập về nhà bao lâu một lần?)

2. play/ football/ every day./ doesn't/ He

Giải thích:

Cấu trúc câu phủ định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + doesn't + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: He doesn't play football every day.

(Anh ấy không chơi bóng đá mỗi ngày.)

3. yesterday/ did/ Where/ you/ go?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì quá khứ đơn:

Wh + did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu?

Đáp án: Where did you go yesterday?

(Hôm qua bạn đã đi đâu?)

4. like/ to/ I/ an/ in/ would/ be/ artist/ the future.

Giải thích:

Cấu trúc "would like":

Chủ ngữ + would like + động từ nguyên mẫu có "to".

Đáp án: I would like to be an artist in the future.

(Tôi muốn trở thành một nghệ sĩ trong tương lai.)

5. don't/ have/ They/ tomorrow./ go/ to/ school/ to

Giải thích:

Cấu trúc dạng phủ định với cấu trúc "have to":

Chủ ngữ số nhiều + don't + have to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: They don't have to go to school tomorrow.

(Ngày mai họ không phải đến trường.)